

Bản án số: 141/2024/HS-PT

Ngày: 21/02/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Thảo;

Bà Nguyễn Ngọc Hoa.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Chu Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1179/2023/TPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2023 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 151/2023/HSST ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1988; Giới tính: Nữ; ĐKNKTT: Căn 810 tòa S2.03, lô đất F1-CH03 dự án KĐT mới Vinhomes S, phường T, quận N, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Nguyên là nhân viên tín dụng ngân hàng V - Chi nhánh Đ; trình độ văn hóa: 12/12; con ông: Nguyễn Văn S và con bà Nguyễn Thị Tuyết M; chồng là Trần Đức K (đã ly hôn); có 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: Không; danh chỉ bản số 000000402 ngày 01/10/2021 tại Phòng cảnh sát kinh tế công an thành phố H; bị cáo tại ngoại; có mặt.

*** Bị hại:** Ngân hàng Thương mại cổ phần V1; trụ sở: Số H L, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Thương mại cổ phần V1.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàn T - Chuyên viên Phòng điều tra và phòng chống gian lận, V2; vắng mặt (Văn bản ủy quyền số 85/2021/UQ ngày 20/5/2021).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; trú tại: Tổ B H, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Đỗ Thị H1 - Công ty L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 12/2020, thông qua anh [Nguyễn Quang H2](#) (nhân viên [Ngân hàng V](#)) anh [Dương Thành T1](#) (sinh năm 1987, trú tại: [Tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#)) quen biết [Nguyễn Thị Thúy N](#) là cán bộ tín dụng thuộc [Phòng G, Ngân hàng TMCP V1- Chi nhánh Đ](#) (gọi tắt là [Ngân hàng V2](#)), địa chỉ: [I T, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội](#) có chức năng tư vấn, thiết lập hồ sơ và thẩm định sơ bộ đối với khách hàng cá nhân về các sản phẩm cho vay, thẻ tín dụng, tài khoản tiết kiệm...

Tháng 02/2021, anh [H2](#) liên hệ với [Nguyễn Thị Thúy N](#) và trao đổi việc anh [Dương Thành T1](#) có nhu cầu vay vốn tiêu dùng tại [Ngân hàng V](#) để thanh khoản hợp đồng mua đôi lục bình và tranh đá quý trị giá 2.569.000.000 đồng với ông [Nguyễn Hùng M1](#). Anh [T1](#) có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất ở, nhà ở số CE867949 tại [tổ F, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên do](#) anh [Dương Thành T1](#) và vợ là [Nguyễn Thu H3](#) đồng sở hữu. Nhà đất này đang thế chấp tại [Ngân hàng Á \(A\) - Chi nhánh T8](#), anh [T1](#) sẽ thanh toán, giải chấp tài sản này để thế chấp cho [Ngân hàng V](#). [N](#) đồng ý giúp và nói với anh [H2](#) bảo anh [T1](#) chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo quy định rồi gửi cho [N](#).

Sau đó, [N](#) bảo anh [H2](#) cho anh [T1](#) kê khai và ký vào các tài liệu nhưng để trống ngày, gồm: Giấy đề nghị vay vốn có tài sản đảm bảo kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ [ngân hàng Đ1](#); Bản Thông tin thu nhập của khách hàng/Bảng kê thu nhập theo mẫu của [Ngân hàng V2](#); Biên bản xác nhận nhu cầu vốn vay, bên vay là anh [Dương Thành T1](#) và vợ là chị [Nguyễn Thu H3](#). Sau khi anh [T1](#) hoàn thiện xong thì đưa anh [H2](#) gửi tài liệu trên qua xe khách đến [bến xe H Đ, quận H, Hà Nội](#) cho [N](#) ra nhận.

Ngoài ra, [N](#) liên hệ yêu cầu anh [T1](#) gửi cho [N](#) các hình ảnh của tài liệu sau vào tài khoản Zalo của [N](#): Bản sao Giấy chứng minh nhân dân của ông [Dương Thành T1](#) và bà [Nguyễn Thu H3](#); bản sao Sổ hộ khẩu; bản sao Giấy chứng nhận kết hôn của anh [Dương Thành T1](#) và chị [Nguyễn Thu H3](#); bản sao Hợp đồng thế chấp số TGN.BDDN.291.071020 ngày 14/10/2020 của ông [Dương Thành T1](#) tại [Ngân hàng Á \(A\) - Chi nhánh T8](#); Giấy xác nhận của [Ngân hàng M3](#) về thẻ tín dụng; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Điều lệ [Công ty TNHH D2](#); bản sao Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE867949 cấp cho ông [Dương Thành T1](#) và bà [Nguyễn Thu H3](#); Hợp đồng mua bán số 03/2021/HĐMB ngày 25/3/2021 giữa ông [Nguyễn Hùng M1](#) và ông [Dương Thành T1](#), nội dung mua bán cặp lục bình và tranh đá quý trị giá 2.569.000.000 đồng.

Ngày 26/3/2021, [N](#) hoàn thiện hồ sơ trình lên Giám đốc [Phòng G1](#) (bộ phận phê duyệt tín dụng - [Ngân hàng V2](#)) để thẩm định cho vay tiêu dùng có tài sản đảm bảo, khoản vay tương đương 70% giá trị tài sản đảm bảo. Sau khi được [Ngân hàng V2](#) chấp thuận cho vay, [N](#) liên hệ với anh [T1](#) báo khoản vay đã được phê duyệt và đề nghị anh [T1](#) rút tài sản từ [Ngân hàng A](#) về để thế chấp vào [Ngân](#)

[hàng V2](#), sau đó lên Hà Nội để ký hợp đồng vay vốn. Ngày 13/4/2021, anh [T1](#) làm thủ tục thế chấp tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE867949 tại [Ngân hàng V2](#).

Theo quy định, [Ngân hàng V](#) sẽ giải ngân vào tài khoản của bên bán hàng (theo hợp đồng mua bán của sản phẩm vay tiêu dùng) và đối với khoản vay tiêu dùng có tài sản đảm bảo có trị giá trên 01 tỷ thì sau giải ngân 01 tháng, khách hàng phải cung cấp hóa đơn (có VAT) của sản phẩm đã mua để bổ sung hồ sơ kiểm soát sau vay cho Ngân hàng nên [N](#) hướng dẫn anh [T1](#) tách hợp đồng mua bán nêu trên thành 02 hợp đồng khác nhau để tiện làm hồ sơ cho Ngân hàng giải ngân. Ngày 14/4/2021, anh Trung lập 02 hợp đồng mua bán với bà [Lâm Thị P](#) (địa chỉ: [P, Đ, Thái Nguyên](#)) để thay thế Hợp đồng mua bán số 03/2021/HĐMB ngày 25/3/2021 giữa ông [Nguyễn Hùng M1](#) và anh [Dương Thành T1](#), cụ thể: Hợp đồng thứ nhất mua tranh đá quý với giá 1 tỷ đồng. Hợp đồng thứ hai mua cặp lục bình trị giá 1.569.000.000 đồng. Tổng giá trị hợp đồng là 2.569.000.000 đồng. Tài khoản thụ hưởng số 107867261180 đứng tên bà [Lâm Thị P](#) tại [Ngân hàng C1 - Chi nhánh L1](#). Sau đó, anh [T1](#) chụp ảnh 02 hợp đồng trên gửi ảnh qua [Z](#) cho [N](#) đưa vào hồ sơ vay để thay thế cho Hợp đồng mua bán giữa ông [Nguyễn Hùng M1](#) và anh [T1](#).

Do đang nợ nần, cần tiền trả nợ nên [N](#) đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Ngân hàng thông qua hợp đồng giải ngân cho anh [T1](#) vay. [N](#) nhờ bạn là [Nguyễn Thị Thương H4](#) (sinh năm 1991, địa chỉ: [N, V, Phú Thọ](#)) cho mượn số tài khoản Ngân hàng. Do tài khoản đang dùng vào việc giải ngân nên [H4](#) hỏi mượn tài khoản của chị [Nguyễn Thị C](#) (sinh năm 1990, trú tại: [T, Cầu G, Hà Nội](#)). Do mất chứng minh thư nên chị [C](#) hỏi mượn tài khoản ngân hàng của bạn [C](#) là chị [Nguyễn Thị Bích H5](#) (sinh năm 1987, trú tại: [L, Đ, Hà Nội](#)) cho [H4](#). Sau khi có số tài khoản của chị [H5](#) thì [H4](#) chuyển cho [N](#). Sau đó, [N](#) dùng thủ đoạn gian dối làm giả bản Hợp đồng mua bán số 04/2021/HĐMB ngày 14/4/2021 giữa ông [Dương Thành T1](#) với bên bán là bà [Nguyễn Thị Bích H5](#) để thay thế bản hợp đồng mua bán cặp lục bình trị giá 1.569.000.000 đồng giữa anh [T1](#) với bà [P](#), cụ thể: [N](#) soạn thảo Hợp đồng trên máy tính (tại [Ngân hàng V2](#)), cuối bản hợp đồng, phần ký tên có đánh sẵn tên [Dương Thành T1](#) (mục bên mua) và [Nguyễn Thị Bích H5](#) (bên bán). [N](#) in bản hợp đồng ra và ký giả chữ ký đứng tên [Dương Thành T1](#) và [Nguyễn Thị Bích H5](#). [N](#) sử dụng máy điện thoại cá nhân chụp ảnh lại bản hợp đồng trên, sau đó in ảnh bản chụp hợp đồng trên từ điện thoại ra giấy rồi ký tên [N](#) và đóng dấu “[V2](#) - đã đối chiếu bản gốc ngày 15/4/2021” đưa vào hồ sơ vay tiền của anh [T1](#). [N](#) điền tên, số tài khoản của [Nguyễn Thị Bích H5](#) là người thụ hưởng số tiền giải ngân 1.569.000.000 đồng thay cho bà [P](#).

Chiều ngày 15/4/2021, [N](#) cùng vợ chồng anh [T1](#) đến Trung tâm hỗ trợ tín dụng của [Ngân hàng V2](#) (địa chỉ: [C phố H, quận H, TP Hà Nội](#)) để hoàn thiện các thủ tục vay tiền. Tại đây, khi cán bộ kiểm soát tín dụng đề nghị anh [T1](#) viết thông tin vào giấy đề nghị giải ngân thì [N](#) đề nghị anh [T1](#) bỏ trống các mục “Tên tài khoản”, “Số tài khoản”, “Tại ngân hàng”, “Chi nhánh”, “Tỉnh/TP”; chỉ điền vào mục “Số tiền đề nghị chuyển cho bên thụ hưởng (bằng số):”, mục “Bằng chữ:” và mục “Nội dung:....”. Sau đó, [N](#) viết nội dung “Bên thụ hưởng”

là [Nguyễn Thị Bích H5](#) thụ hưởng số tiền 1.569.000.000 đồng, [Lâm Thị P](#) thụ hưởng số tiền 1.000.000.000 đồng, [Tổng Công ty B](#) vào các mục bỏ trống.

Ngày 16/4/2021, [Ngân hàng V2](#) đã giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng vào tài khoản số 107867261180 tại [Ngân hàng C1](#) - [Chi nhánh L1](#) của bà [Lâm Thị P](#) theo hợp đồng mua tranh đá quý; số tiền 1.569.000.000 đồng vào tài khoản số 19035670738018 tại [Ngân hàng T9](#) - [Chi nhánh B1](#) của [Nguyễn Thị Bích H5](#) theo hợp đồng mua bán cặp lục bình. Sau khi nhận được tiền thì chị [H5](#) chuyển khoản toàn bộ số tiền 1.569.000.000 đồng vào tài khoản của chị [C](#). Sau đó, [H4](#) nhờ chị [C](#) chuyển số tiền 1.645.000.000 đồng (trong đó có 75 triệu đồng là [N](#) vay thêm của [H4](#)) vào tài khoản số 19025685918017 của [N](#) tại [Ngân hàng T9](#). Số tiền 1.569.000.000 đồng, [N](#) sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 16/4/2021, anh [T1](#) thấy bà [P](#) chỉ nhận được số tiền 1.000.000.000 đồng thì kiểm tra lại hệ thống CIC (lịch sử tín dụng) thấy khoản dư nợ đã là 2.569.000.000 đồng nên thắc mắc với [N](#) về việc chưa giải ngân khoản 1.569.000.000 đồng thì [N](#) nói dối là Ngân hàng giải ngân làm nhiều đợt. Đến ngày 19/4/2021, [N](#) vay của chị [H4](#) số tiền 800.000.000 đồng, [N](#) chuyển vào tài khoản Ngân hàng cho bà [P](#) 569.000.000 đồng. Sau khi nhận 569.000.000 đồng, bà [P](#) đã chuyển lại cho con gái là [Nguyễn Thị H](#) (là chủ cửa hàng). Sau đó, theo yêu cầu của anh [T1](#), ngày 26/5/2021, [Ngân hàng V](#) làm hợp đồng giải ngân lại cho bà [P](#) số tiền 1.569.000.000 đồng. Theo thỏa thuận với Ngân hàng, chị [Nguyễn Thị H](#) đã chuyển trả Ngân hàng khoản tiền 489.000.000 đồng (trừ số tiền 80 triệu đồng [N](#) đã vay của chị [H](#)).

Ngày 04/5/2021, [Ngân hàng V2](#) có đơn tố cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đến Cơ quan điều tra và yêu cầu [N](#) khắc phục số tiền chiếm đoạt là 1.000.000.000 đồng.

* Tại Bản kết luận giám định số 5330 ngày 13/7/2021 của [V3](#) - [Bộ C2](#) kết luận:

+ Chữ ký đứng tên [Nguyễn Thị Thúy N](#) và chữ ký bằng mực xanh trên hồ sơ vay tiêu dùng có TSĐB của khách hàng [Dương Thành T1](#) tại [Ngân hàng V2](#) là chữ ký của [Nguyễn Thị Thúy N](#).

+ Chữ viết tại các mục: “Tên tài khoản”, “Số tài khoản”. “Tại Ngân hàng”, “Chi nhánh”, “Tỉnh/TP” trên văn bản “Thỏa thuận” ngày 15/4/2021 là chữ viết của [Nguyễn Thị Thúy N](#).

+ Chữ ký, chữ viết đứng tên [Dương Thành T1](#) trên hồ sơ vay tiêu dùng có TSĐB là chữ ký, chữ viết của ông [Dương Thành T1](#).

+ Hình ảnh bản Hợp đồng số 04/2021/HĐMB đề ngày 14/4/2021 do Cơ quan điều tra trích xuất từ điện thoại của [Nguyễn Thị Thúy N](#) với hình ảnh bản hợp đồng trong hồ sơ vay tiêu dùng của ông [Dương Thành T1](#) được sao in từ cùng một tài liệu gốc (hình ảnh trong máy điện thoại của [Nguyễn Thị Thúy N](#)).

- Xác minh tại [Ngân hàng V2](#): Đại diện [Ngân hàng V2](#) cho biết khoản vay của ông [Dương Thành T1](#) đã được giải ngân lại theo đúng người thụ hưởng là bà [Lâm Thị P](#). Ngày 26/5/2021, Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1.569.000.000 đồng vào tài khoản của bà [Lâm Thị P](#) (sau khi bà [P](#) chuyển trả số tiền nhận từ [Nguyễn Thị Thúy N](#) cho Ngân hàng).

- Trích xuất dữ liệu máy tính tại [Ngân hàng V2](#) - [P1](#), [Chi nhánh Đ](#):
+ Năm 2020, [Ngân hàng V2](#) giao cho [N](#) quản lý sử dụng bộ máy vi tính (mã số tài sản: PRL0054625) và tài khoản để đăng nhập vào máy tính để sử dụng (tên người dùng: ngant37; mật khẩu: do [N](#) tự đặt).

+ Cơ quan điều tra phối hợp với nhân viên tin học [Ngân hàng V2](#) tiến hành đăng nhập vào máy vi tính nêu trên và xác định: Tại thư mục “H:\[Nguyễn Thi T2](#) Nga\Ho so khách hàng\Năm 2021\Duong Thanh Trung\” có chứa tệp tin: “HD Mua Ban2.doc”, là file văn bản có nội dung là Hợp đồng số: 04/2021/HĐMB ngày 14/04/2021. Tệp tin trên được người dùng “ngant37” khởi tạo lúc 10 giờ 51 phút sáng ngày 15/4/2021.

- Trích xuất hình ảnh trên máy điện thoại cá nhân của [Nguyễn Thị Thúy N](#): Trong thư mục “Bộ sưu tập” của điện thoại có chứa 02 (hai) ảnh chụp lúc 10 giờ 59 phút ngày 15/04/2021 của 02 (hai) trang hợp đồng số 04/2021/HĐMB ngày 14/04/2021 giữa bà [Nguyễn Thị Bích H5](#), số tài khoản 19035670738018, [T9](#) - [Chi nhánh B1](#) với ông [Dương Thành T1](#), nội dung bà [H5](#) bán cho ông [T1](#) cặp lục bình trị giá 1.569.000.000 (một tỷ năm trăm sáu mươi chín triệu) đồng, có chữ ký đứng tên [Nguyễn Thị Bích H5](#) của đại diện bên bán và chữ ký đứng tên [Dương Thành T1](#) là đại diện bên mua.

Tại Cơ quan điều tra, [Nguyễn Thị Thúy N](#) khai nhận toàn bộ hành vi như đã nêu trên. [N](#) khai số tiền chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân khoảng 06 triệu đồng; trả nợ cho chị [Nguyễn Thị Lê M2](#), địa chỉ: [T, V, Phú Thọ](#) 15 triệu đồng; trả nợ cho anh [Nguyễn Tiến D1](#), địa chỉ: [T, V, Phú Thọ](#) 400.330.000 đồng; trả nợ cho anh [Nguyễn Quang T3](#), địa chỉ: [Tòa nhà H H](#) 259.700.000 đồng; trả cho anh [Nguyễn Quang H2](#)-người môi giới khoản vay của ông [Dương Thành T1](#) 12.000.000 đồng; trả nợ cho chị [Đỗ Thanh H6](#), địa chỉ: [V, Phú Thọ](#) 200.000.000 đồng; chuyển 20.000.000 đồng tiền lãi vay cho anh [Vương Anh T4](#), địa chỉ: [T, V, Phú Thọ](#); chuyển cho [Nguyễn Thị Thương H4](#) số tiền 724 triệu đồng, sau đó nhận 800 triệu đồng do [H4](#) chuyển lại.

Tại Cơ quan điều tra, anh [Dương Thành T1](#), bà [Lâm Thị P](#) và những người liên quan khác khai nhận phù hợp với lời khai của [N](#) và nội dung vụ án.

Đối với [Nguyễn Thị Thương H4](#), [Nguyễn Thị C](#) và [Nguyễn Thị Bích H5](#) khai nhận phù hợp với lời khai của [N](#) về việc cho [N](#) mượn tài khoản để nhận tiền giải ngân của Ngân hàng. Sau khi nhận được tiền [H5](#) đã chuyển tiền cho [C](#) để [C](#) trả cho [N](#). Ngoài ra [H4](#), [C](#), Huế không bàn bạc, trao đổi thống nhất với [N](#) về việc lập khống hồ sơ người thụ hưởng và không được hưởng lợi gì nên không có căn cứ xử lý.

Đối với [Nguyễn Quang H2](#) là người giới thiệu anh [Dương Thành T1](#) cho [Nguyễn Thị Thúy N](#) làm thủ tục vay tiền ngân hàng và được [N](#) cho số tiền 12.000.000 đồng khi anh [T1](#) được giải ngân vay tiền. Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định [H2](#) không được [N](#) bàn bạc và không biết [N](#) lập khống hồ sơ để chiếm đoạt tiền Ngân hàng nên không có căn cứ để xử lý đối với [H2](#).

Đối với [Nguyễn Thị Lê M2](#), [Nguyễn Quang T3](#), [Nguyễn Tiến D1](#), [Đỗ Thanh H6](#), [Vương Anh T4](#) là những cá nhân có mối quan hệ bạn bè, thân thiết và phát sinh cho [Nguyễn Thị Thúy N](#) vay tiền. Quá trình điều tra chứng minh được số tiền [N](#) chiếm đoạt của ngân hàng vào ngày 16/4/2021 đã chuyển khoản

trả tiền trên tài khoản gồm: Trả cho [M2](#) 15.000.000 đồng; trả cho [T3](#) 259.700.000 đồng; trả cho [D1](#) 400.330.000 đồng; trả cho [H6](#) 200.000.000 đồng và đã vay lại luân của [H6](#) đến nay chưa trả); trả [T4](#) 35.000.000 đồng và [T4](#) đã chuyển khoản trả cho [N](#); trả cho [Nguyễn Thị T5 H4](#) số tiền 724.000.000 đồng, rồi lại vay lại của [H4](#) 800.000.000 đồng. [Nguyễn Thị Lê M2](#), [Nguyễn Quang T3](#), [Nguyễn Tiên D1](#), [Đỗ Thanh H6](#), [Vương Anh T4](#) không biết [Nguyễn Thị Thúy N](#) chiếm đoạt tiền của Ngân hàng để trả tiền cho họ nên không có căn cứ xử lý hình sự.

Trách nhiệm dân sự: [Ngân hàng V](#) yêu cầu [Nguyễn Thị Thúy N](#) trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 1.000.000.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 82/CT-VKS - P3 ngày 07/3/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố Nguyễn Thị Thúy Nga tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 151/2023/HSST ngày 14/4/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

- Áp dụng Điểm a khoản 4 điều 174; điểm s khoản 1 khoản 2 điều 51; điều 38; điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt: [Nguyễn Thị Thúy N](#) 11 (mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; điều 106, điều 136, điều 331, điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ của Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) phải bồi thường cho [Ngân hàng thương mại cổ phần V1](#) số tiền 954.244.382 (chín trăm năm tư triệu, hai trăm bốn bốn nghìn, ba trăm tám hai) đồng.

Chị [Nguyễn Thị H](#) phải trả [Ngân hàng thương mại cổ phần V1](#) số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) phải trả chị [Nguyễn Thị H](#) số tiền đã vay là 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/4/2023, bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh cho rằng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà phạm tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng...” theo quy định tại Điều 206 Bộ luật Hình sự và xin hưởng khoan hồng ở ngoài làm việc trả nợ Ngân hàng và chăm sóc gia đình.

Ngày 28/4/2023, Bị hại là [Ngân hàng TMCP V1 \(V2\)](#) có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

Ngày 19/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị [Nguyễn Thị H](#) có đơn kháng cáo không đồng ý trả 80.000.000 đồng cho [Ngân hàng V2](#) với lý do ngày 21/5/2021 chị, anh [T1](#) và Ngân hàng đã có văn bản thỏa thuận thống nhất chị hoàn trả 462.212.370 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) thay đổi nội dung kháng cáo, không đề nghị xem xét lại tội danh, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm

tội như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo thống nhất về tội danh, nhưng cho rằng mức án Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo [N](#) là nặng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo là thành khẩn khai báo, bị cáo ra tự thú trước khi có đơn tố giác của [Ngân hàng V2](#) và đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại; bố để bị cáo tham gia kháng chiến và bị cáo trả lại tài sản cho người đánh rơi để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo [N](#), cho bị cáo [N](#) được hưởng mức án thấp nhất.

Bị hại là [Ngân hàng TMCP V1](#) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị [Nguyễn Thị H](#) đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa cũng như việc bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo [N](#) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [N](#) thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng không xuất trình được các tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Xét kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của bị hại là [Ngân hàng TMCP V1](#) thấy: Việc đại diện [Ngân hàng TMCP V1](#) kháng cáo cho rằng bị cáo không có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định ở khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo [N](#) mức án 11 năm tù, dưới mức khởi điểm của khung hình phạt là có căn cứ. Tuy nhiên, quá trình điều tra bị cáo [N](#) đã chủ động khắc phục một phần hậu quả, mặc dù số tiền bị cáo [N](#) khắc phục là không lớn nhưng so với hoàn cảnh kinh tế bị cáo là mẹ đơn thân, đang nuôi 02 con nhỏ bị bệnh là thể hiện thái độ ăn năn của bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn (mẹ đơn thân, nuôi 02 con nhỏ), mức án 11 năm tù đủ tác dụng giáo dục cải tạo bị cáo nên không cần thiết phải tăng hình phạt đối với bị cáo [N](#), nhưng cần kiến nghị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự không đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị [Nguyễn Thị H](#) thấy: Việc chị [H](#) cho bị cáo [N](#) vay là quan hệ cho vay cá nhân, còn số tiền 80 triệu đồng là khoản tiền Ngân hàng đã giải ngân đầy đủ theo hợp đồng vay của ông [T1](#) thanh toán tiền mua hàng cho bà [P](#). Bà [P](#) đã chuyển toàn bộ số tiền nhận được cho chị [H](#) nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị [H](#) phải trả cho Ngân hàng số tiền 80.000.000 đồng là đúng.

Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#); không chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của bị hại là [Ngân hàng TMCP V1](#) và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị [Nguyễn Thị H](#); giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện hành vi, quyết định tố tụng đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại là [Ngân hàng TMCP V1](#) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị [Nguyễn Thị H](#) có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#), Luật sư bào chữa cho bị cáo và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 2, các đương sự có kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [Nguyễn Thị T6](#) thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: [Nguyễn Thị Thúy N](#) là cán bộ tín dụng thuộc [Phòng G - Chi nhánh Đ Ngân hàng V2](#). Do cần tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ, [N](#) nảy sinh ý định lừa dối để chiếm đoạt tiền giải ngân của [Ngân hàng V2](#). Lợi dụng việc anh [Nguyễn Thành T7](#) nhờ [N](#) làm hồ sơ vay vốn tiêu dùng của [Ngân hàng V2](#) và đã được Ngân hàng chấp nhận cho vay, [N](#) đã dùng thủ đoạn gian dối làm giả bản Hợp đồng mua bán số 04/2021/HĐMB ngày 14/4/2021 giữa anh [Dương Thành T1](#) và bà [Nguyễn Thị Bích H5](#) để thay thế hợp đồng mua bán cặp lục bình trị giá 1.569.000.000 đồng giữa anh [T1](#) với bà [Lâm Thị P](#) rồi đưa vào hồ sơ vay vốn của anh [T1](#). Sau khi được [Ngân hàng V2](#) giải ngân số tiền 1.569.000.000 đồng vào tài khoản của [Nguyễn Thị Bích H5](#) theo hợp đồng thì [N](#) đã chuyển trả cho bà [Lâm Thị P](#) 569.000.000 đồng và chiếm đoạt của [Ngân hàng V2](#) số tiền 1.000.000.000 đồng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) và kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của bị hại là [Ngân hàng V2](#), Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) là cán bộ tín dụng, nhận thức được việc làm giả tài liệu trong hồ sơ vay của khách hàng để chiếm đoạt tiền giải ngân của Ngân hàng là vi phạm pháp luật, nhưng bị cáo vẫn thực hiện. Quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm bị cáo [N](#) thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và đã khắc phục được 45.755.618 đồng trong tổng số tiền bị quy kết chiếm đoạt là 1.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định số tiền khắc phục hậu quả là không lớn nên không áp dụng cho bị cáo [N](#) được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Như vậy, bị cáo [N](#) chỉ có 01 tình tiết

giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo [N](#) mức án 11 năm tù, dưới mức khởi điểm của khung hình phạt là áp dụng không đúng quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bị cáo [N](#) có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; thành khẩn khai báo và ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại khắc phục một phần hậu quả trong khi hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn (bị cáo là mẹ đơn thân đang nuôi 02 con nhỏ bị bệnh) nên mức án 11 năm tù Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với bị cáo [N](#) cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo [N](#) không xuất trình được tình tiết mới làm căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và kháng cáo của bị hại là [Ngân hàng V2](#) đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo [N](#).

Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị [Nguyễn Thị H](#) đối với số tiền 80.000.000 đồng thấy:

Căn cứ lời khai của bị cáo, lời khai của bà [Lâm Thị P](#) và lời khai của chị [Nguyễn Thị H](#) cùng các tài liệu liên quan đến sao kê giao dịch thể hiện: Ngày 16/4/2021, sau khi được Ngân hàng giải ngân số tiền 1.569.000.000 đồng, ngày 20/4/2021, [N](#) đã chuyển cho bà [Lâm Thị P](#) số tiền 569.000.000 đồng với nội dung ông [T1](#) thanh toán tiền mua hàng. Bà [P](#) đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho con gái là chị [H](#). Ngày 21/5/2021, tại buổi làm việc với Ngân hàng liên quan đến số tiền giải ngân theo hợp đồng vay vốn của anh [T1](#), chị [H](#) và anh [T1](#) đã được Ngân hàng xác nhận [N](#) đã gian dối làm hồ sơ giải ngân số tiền 1.569.000.000 đồng và Ngân hàng yêu cầu chị [H](#) chuyển lại số tiền 569.000.000 đồng mà [N](#) đã chuyển khoản cho bà [P](#) từ hành vi gian dối nêu trên để Ngân hàng làm hồ sơ vay khác giải ngân số tiền 1.569.000.000 đồng cho anh [T1](#) như hợp đồng đã ký kết. Sau khi chị [H](#) nhận 569.000.000 đồng, [H](#) đã chuyển khoản 80.000.000 đồng từ số tiền [N](#) chuyển khoản và khi chị [H](#) chuyển trả lại Ngân hàng số tiền 462.212.370 đồng thì Ngân hàng cũng đã giải ngân cho bà [P](#) đủ số tiền 1.569.000.000 đồng như hợp đồng vay vốn anh [T1](#) đã ký kết với Ngân hàng để thanh toán tiền mua hàng cho bà [P](#). Bà [P](#) và chị [H](#) đều xác nhận đã nhận đủ tổng số tiền 2.569.000.000 đồng theo hợp đồng mua bán với anh [T1](#). Như vậy, khoản tiền 80.000.000 đồng là khoản vay cá nhân giữa chị [H](#) với [N](#), việc chị [H](#) cho rằng tại mục 7 Biên bản làm việc giữa Ngân hàng, anh [T1](#) và chị [H](#) ngày 21/5/2021 đã thống nhất chị trả số tiền 462.212.370 đồng để không đồng ý trả 80.000.000 đồng theo quyết định của Tòa án sơ thẩm là mâu thuẫn ngay với đoạn đầu nội dung thỏa thuận tại biên bản xác định [N](#) vay lại chị [H](#) 80.000.000 đồng, số tiền bà [P](#) nhận thêm ngoài số tiền 1.000.000.000 đồng giải ngân từ Ngân hàng là 489.000.000 đồng (sau khi đã trừ đi số tiền [N](#) vay) và nếu tính cả khoản 80.000.000 đồng thì bà [P](#) và chị [H](#) còn nhận tổng số tiền nhiều hơn số tiền 2.569.000.000 đồng Ngân hàng đã giải ngân theo hợp đồng mua bán với anh [T1](#). Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị [H](#) phải trả cho Ngân hàng số tiền 80.000.000 đồng và bị cáo [N](#) phải trả cho chị [H](#) số tiền đã vay là 80.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của chị [H](#).

Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo, bị hại và người liên quan không được chấp nhận nên bị cáo, bị hại phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo đề nghị xem xét lại tội danh và xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#), kháng cáo đề nghị tăng hình phạt của bị hại và kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 151/2023/HSST ngày 14/4/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt: [Nguyễn Thị Thúy N](#) 11 (Mười một) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) phải bồi thường cho [Ngân hàng thương mại cổ phần V1](#) số tiền 954.244.382 đồng.

- Chị [Nguyễn Thị H](#) phải trả [Ngân hàng thương mại cổ phần V1](#) số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

- Bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) phải trả chị [Nguyễn Thị H](#) số tiền đã vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo [Nguyễn Thị Thúy N](#) phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

- [Ngân hàng thương mại cổ phần V1](#) không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

- Chị [Nguyễn Thị H](#) phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001712 ngày 30/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Xuân Thảo

Nguyễn Ngọc Hoa

Nguyễn Phương Hạnh

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Bị hại (theo địa chỉ);
- NLQ (theo địa chỉ);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh

